



**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59/2018/CV-TTB
(CBTT v/v: Báo cáo tài chính kiểm
toán năm 2017)

Thái Nguyên, ngày 08 tháng 03 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
Quý Cổ đông Công ty CP Tập đoàn Tiên Bộ - TTB.

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ**

Trụ sở chính: Ngõ 01, đường Bắc Kạn, tổ 02, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3 756 699 Email: Chungcutienbo@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Thân Thanh Dũng

Địa chỉ: Tổ 02, phường Hoàng Văn Thụ, Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: Di động 0912 654 222 – Cơ quan: 0280 3 756 699

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2017. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ:

<http://tienbo.vn/thong-tin-co-dong.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Công ty trân trọng thông báo./.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website;
- Lưu TC-ĐT.



Thân Thanh Dũng

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Của CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Địa chỉ: Tầng 12 Tháp Tây, Tòa nhà Hancorp Plaza, Số 72 Trần Đăng Ninh, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (024) 37 425 888 - Fax: (024) 37 578 666

Website: <http://kiemtoanttp.com> - <http://kiemtoanttp.vn>

Email: ttp@kiemtoanttp.com

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 27 tháng 09 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn kim loại quặng và kim loại (sắt, thép, kẽm, đồng, chì);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (sắt, thép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu vui chơi);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (dụng cụ thể dục; thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dụng nội thất tương tự, dụng cụ y tế);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất giàn giáo, cốp pha, cửa hoa, cửa xếp, hàng rào thép, đồ thép mỹ nghệ);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 425.699.850.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 42.569.985 cổ phần.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Bộ	Chủ tịch
Ông: Phùng Văn Thái	Ủy viên
Ông: Thân Thanh Dũng	Ủy viên
Ông: Tô Hữu Khánh	Ủy viên
Ông: Đặng Văn Huân	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phùng Văn Thái	Tổng Giám đốc
Ông: Tô Hữu Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Phùng Thị Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thanh Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Dương Thị Vân	Trưởng ban
Ông: Hoàng Giang	Ủy viên
Ông: Nguyễn Giang Nam	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định những vấn đề sau đây:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch

Phùng Văn Bộ



Phùng Văn Thái



Số : 86/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ*

Kính gửi:

**Quý cổ đông
Hội đồng Quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Cổ phần tập đoàn Tiên Bộ được lập ngày 07/03/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày từ trang 07 đến trang 46 kèm theo

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiên Bộ** tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh:

Trong năm 2017, Công ty có chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đã đầu tư vào Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S và Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Khang Linh cho các nhà đầu tư cá nhân. Toàn bộ số tiền thu từ hoạt động chuyển nhượng này được thu bằng tiền mặt. (chi tiết thuyết minh VI.03)

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh

Hoàng Thị Khánh Vân

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0739-2018-133-1*

*Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
số 0371-2018-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		358.158.956.505	343.239.396.316
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	8.406.686.507	31.740.300.186
1. Tiền	111		8.406.686.507	31.740.300.186
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	29.539.027.778	10.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.539.027.778	10.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		210.718.694.288	215.418.931.047
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	24.872.951.851	44.787.432.767
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	54.243.142.444	84.636.664.275
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HỖXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	25.000.000.000	5.700.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	106.637.599.993	80.294.834.005
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.07	(35.000.000)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	109.345.929.464	84.642.715.329
1. Hàng tồn kho	141		109.345.929.464	84.642.715.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		148.618.468	1.437.449.754
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	74.815.449	531.395.273
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.803.019	906.054.481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		280.275.741.366	205.078.575.318

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		7.700.545.611	8.517.676.834
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	7.700.545.611	8.517.676.834
- Nguyên giá	222		10.821.884.569	10.691.810.569
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.121.338.958)	(2.174.133.735)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	176.304.227.536	149.269.735.889
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		134.632.323.842	111.744.244.749
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		41.671.903.694	37.525.491.140
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	95.000.000.000	45.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		95.000.000.000	45.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.270.968.219	2.291.162.595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.270.968.219	2.291.162.595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		638.434.697.871	548.317.971.634

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		159.767.609.832	107.144.517.247
I. Nợ ngắn hạn	310		151.348.409.832	76.682.161.691
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	31.767.496.201	12.929.450.681
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.639.073.579	578.691.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	3.224.668.848	2.405.687.128
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	148.753.119	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		491.272.727	5.462.727.271
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	625.875.292	626.455.844
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	112.405.141.556	53.753.420.702
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.128.510	925.728.510
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.419.200.000	30.462.355.556
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	8.419.200.000	30.462.355.556
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		478.667.088.039	441.173.454.387
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	478.667.088.039	441.173.454.387
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		425.699.850.000	387.000.000.000
- Cổ phần phổ thông	411A		425.699.850.000	387.000.000.000
- Cổ phần có quyền ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.999.794.545	3.999.794.545
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		757.872.548	757.872.548
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.808.348.854	1.808.348.854
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		46.401.222.092	47.607.438.440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.907.588.441	17.539.659.316
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.493.633.651	30.067.779.124
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		638.434.697.871	548.317.971.634

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ
THÁI NGUYÊN
Phùng Văn Thái



BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	361.613.636.180	302.343.605.042
2. Các khoản giảm trừ	02		3.660.909.091	1.461.818.183
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		357.952.727.089	300.881.786.859
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	314.119.640.483	249.123.653.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		43.833.086.606	51.758.133.207
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.469.146.106	120.242.340
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	8.652.408.693	5.803.703.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.652.408.693	5.803.703.466
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	1.372.234.514	1.419.873.438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	7.425.475.131	7.300.902.329
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		46.852.114.374	37.353.896.314
11. Thu nhập khác	31	VI.6	18.681.818	244.165.000
12. Chi phí khác	32	VI.7	3.003.302	10.673.594
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		15.678.516	233.491.406
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		46.867.792.890	37.587.387.720
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	9.374.159.239	7.519.608.596
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		37.493.633.651	30.067.779.124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	944,76	1.266,64

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng



Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế			46.867.792.890	37.587.387.720
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		(10.834.532.190)	6.476.305.865
+ Khấu hao tài sản cố định	02		947.205.223	792.844.739
+ Các khoản dự phòng	03		35.000.000	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(20.469.146.106)	(120.242.340)
+ Chi phí lãi vay	06		8.652.408.693	5.803.703.466
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.033.260.700	44.063.693.585
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		24.762.258.098	(159.956.427.858)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(47.591.293.229)	(91.058.114.114)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		15.978.651.244	(31.821.778.478)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.476.774.200	(982.004.502)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8.503.655.574)	(5.887.974.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(8.555.177.518)	(7.519.608.596)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(879.600.000)	(725.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		12.721.217.922	(253.887.614.858)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.276.486.553)	(14.095.453.319)
- Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.205.000.000)	(60.700.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15.700.000.000	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(95.000.000.000)	-
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		64.170.000.000	-
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		948.089.654	120.242.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(72.663.396.899)	(74.675.210.979)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH	31			278.213.746.364
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		131.173.475.000	80.689.020.702
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.564.909.702)	(47.129.644.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40		36.608.565.298	311.773.122.622
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(23.333.613.679)	(16.789.703.215)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		31.740.300.186	48.530.003.401
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8.406.686.507	31.740.300.186

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến Bộ được thành lập theo quyết định của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên, Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4600359768 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 27 tháng 09 năm 2017.

Ngành nghề kinh doanh của công ty gồm

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Bán buôn kim loại quặng và kim loại (sắt, thép, kẽm, đồng, chì);
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (sắt, thép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (đầu tư kinh doanh chung cư, khu đô thị, siêu thị, văn phòng, bất động sản, nhà sinh viên, khách sạn du lịch, khu
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (dụng cụ thể dục; thể thao, đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dụng nội thất trang trí, dụng cụ y tế);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (sản xuất giàn giáo, cốp pha, cửa hoa, cửa xếp, hàng rào thép, đồ thép mỹ nghệ);
- Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao (sản xuất cầu lông, vợt, lưới);

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Ngõ 1, Đường Bắc Kạn, Tổ 2, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty: 425.699.850.000 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm tỷ sáu trăm chín mươi chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng Việt Nam).

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp, tương đương 42.569.985 cổ phần.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao

gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

7.1. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định, tài sản cố định thuê tài chính và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

7.2. Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	7 – 10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- *Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;*
- *Chi phí đi vay vốn;*

- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	6.253.759.820	5.508.470.665
- Tiền gửi tại ngân hàng	2.152.926.687	26.231.829.521
+ Tiền gửi VND	2.152.926.687	26.231.829.521
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển - CN Thái Nguyên	2.139.998.630	25.025.854.060
Ngân hàng TMCP Đông Á - CN Thái Nguyên	1.797.454	1.794.730
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên	4.117.126	4.601.679
Ngân hàng TMCP quốc dân - CN Thái Nguyên	1.509.781	513.839.358
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.446.960	683.136.741
Ngân hàng Quân đội - MB	1.558.500	1.558.500
Ngân hàng khác	2.498.236	1.044.453
Cộng	8.406.686.507	31.740.300.186

2. Các khoản đầu tư

2.1: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn	29.539.027.778	10.000.000.000
Cộng	29.539.027.778	10.000.000.000

Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn

	Kỳ hạn	Lãi suất	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tháng	%/năm	VND	VND
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên (*)	12	6,5%	10.659.027.778	10.000.000.000
Ngân hàng Quốc Dân (**)	6	6,4%	5.000.000.000	-
Ngân hàng Quốc Dân (**)	12	7,1%	13.880.000.000	-
Cộng			29.539.027.778	10.000.000.000

(*) Khoản tiền gửi này đang dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên, giá trị thế chấp tại 31/12/2017 là: 10.659.027.778 VND, Được bảo đảm cho tất cả các hợp đồng tiền vay tại Ngân hàng TMCP ĐT&PT Thái Nguyên.

(**) Các khoản tiền gửi này được dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng Quốc Dân, Giá trị thế chấp tại 31/12/2017 là: 18.880.000.000 VND,

2.2: Đầu tư dài hạn - Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP ĐT Phía Bắc	3.139.416.455	-	-	-
- Công ty CP ĐT và DV BĐS An Sinh	7.385.270.026	-	-	-
- DNTN sản xuất và thương mại Biên Cương	5.916.275.238	-	4.715.804.832	-
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	1.645.891.736	-	31.038.895.899	-
- Khách hàng khác	6.786.098.396	-	9.032.732.036	-
Cộng	24.872.951.851		44.787.432.767	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Trong đó phải thu khách hàng là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Giám đốc - Người đại diện pháp luật có quan hệ gia đình Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ (TTB). - Từ ngày 28/08/2017 thì Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng chỉ còn mối quan hệ là đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB.	1.645.891.736		31.038.895.899	
- DNTN Dương Phương Linh	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	-		1.382.733.445	
- DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	5.916.275.238		4.715.804.832	
- Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	Công ty liên kết	80.388.000		-	
Cộng		7.642.554.974		37.137.434.176	

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	54.243.142.444	-	84.636.664.275	-
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	48.927.660.264	-	53.382.112.876	-
- Trả trước khác	5.315.482.180	-	31.254.551.399	-
Cộng	54.243.142.444	-	84.636.664.275	-

Trong đó trả trước nhà cung cấp là các bên liên quan

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm		Số đầu năm	
		VND		VND	
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Thuyết minh V03 (mục các bên liên quan)	48.927.660.264		53.382.112.876	
- Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	Công ty liên kết	927.812.274		4.844.031.880	
Cộng		49.855.472.538		58.226.144.756	

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm		Mối quan hệ
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Dương Thanh Xuân	-	-	800.000.000	-	CBCNV
Dương Văn Linh	-	-	800.000.000	-	CBCNV
Ngô Tô Hiệu	-	-	800.000.000	-	CBCNV
Nông Thị Lệ	-	-	700.000.000	-	CBCNV
Nguyễn Thị Quỳnh Nga	-	-	900.000.000	-	CBCNV

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Diễn giải	Số cuối năm		Số đầu năm		Mối quan hệ
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
Phan Trí Kiên	500.000.000	-	800.000.000	-	CBCNV
Trần Ngọc Sinh	-	-	900.000.000	-	CBCNV
Đỗ Duy Phú	800.000.000	-	-	-	CBCNV
Trần Thị Thùy Ái	5.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Dương Thị Thu Hoài	900.000.000	-	-	-	CBCNV
Nguyễn Đăng Thành	800.000.000	-	-	-	CBCNV
Nguyễn Ngọc Sáng	700.000.000	-	-	-	CBCNV
Ngô Đình Liên	6.000.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Phạm Thị Việt Thoa	500.000.000	-	-	-	CBCNV
Tổng Thị Thu Hoàn	800.000.000	-	-	-	CBCNV
Vũ Thị Bích Thạch	4.500.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Trịnh Xuân Hùng	4.500.000.000	-	-	-	Cá nhân ngoài
Cộng	25.000.000.000	-	5.700.000.000	-	

- Đây là khoản cán bộ công nhân viên vay theo quy chế công ty, thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất cho vay là 0,5%/tháng; cho các cá nhân ngoài vay, mục đích vay: mua sắm tài sản với lãi suất 0,5%/ tháng, thời hạn cho vay là 01 tháng, trong vòng 15 ngày kể từ ngày vay nếu cá nhân thanh toán gốc vay thì sẽ được miễn lãi vay. Tại thời điểm lập báo cáo, tất cả các hợp đồng cho cá nhân ngoài vay trên đã được tất toán.

6. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	106.637.599.993	-	80.294.834.005	-
- Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	351.056.452	-	-	-
- Phải thu bảo hiểm	16.543.541	-	1.773.664	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	26.500.000.000	-	28.500.000.000	-
<i>Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S</i>	<i>5.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>DNTN sản xuất và thương mại Biên Cương</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>DNTN Dương Phương Linh</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>DNTN Sản xuất và thương mại Tú Hân</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>DNTN Đức Huân Thái Nguyên</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.500.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Khang Linh</i>	<i>6.000.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Doanh nghiệp tư nhân Việt Hùng Thái Nguyên</i>	<i>5.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>2.000.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty cổ phần thiết bị xây dựng Việt Pháp</i>	<i>1.500.000.000</i>	<i>-</i>	<i>5.000.000.000</i>	<i>-</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Tô 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Dự nợ phải trả khác (**)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
+ Đặng Văn Huân	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
+ Nguyễn Thanh Hưng	8.500.000.000	-	8.500.000.000	-
+ Khác	-	-	-	-
- Tạm ứng	30.770.000.000	-	16.800.000.000	-
- Phải thu khác	34.000.000.000	-	19.993.060.341	-
+ Công ty TNHH sản xuất và thương mại Tiến Dũng (1)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
+ Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Biên Cương (2)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
+ Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh (3)	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-
+ Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng (4)	15.000.000.000	-	-	-
+ Phải thu khác	-	-	993.060.341	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	106.637.599.993	-	80.294.834.005	-

Trong đó phải thu khác của các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	Công ty liên kết	5.500.000.000	5.000.000.000
DNTN sản xuất và thương mại Biên Cương	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	6.000.000.000	8.000.000.000
DNTN Dương Phương Linh	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	8.000.000.000	13.000.000.000
Ông Đặng Văn Huân	Ủy viên HĐQT Công ty TTB	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Khang Linh	Công ty liên kết	6.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Thuyết minh V.03 (mục các bên liên quan)	15.000.000.000	-
Tổng Cộng		47.000.000.000	37.500.000.000

(*) Tiền đặt cọc mua hàng cho các hợp đồng mua hàng trong năm

(1) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng số tiền là 5.000.000.000 VND; Mục tiêu hợp tác kinh doanh gián giáo, cốp pha, sắt thép cùng Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước. Theo phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2017 hai bên thống nhất thời gian hợp tác từ 01/01/2017-31/12/2018 và Theo biên bản làm việc ngày 07/01/2018, Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tiến Bộ và Công ty TNHH SX và thương mại Tiến Dũng thống nhất không phân chia lợi nhuận năm 2017 và để lại tái đầu tư.

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 05/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Biên Cương số tiền là 6.000.000.000 VND; Mục tiêu hợp tác kinh doanh giàn giáo, cốp pha, sắt thép cùng Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Biên Cương. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Biên Cương hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước. Theo phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2017 hai bên thống nhất thời gian hợp tác từ 01/01/2017-31/12/2018 và Theo biên bản làm việc ngày 06/01/2018, Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tiến Bộ và Doanh nghiệp tư nhân sản xuất và thương mại Biên Cương thống nhất không phân chia lợi nhuận năm 2017 và để lại tái đầu tư.

(3) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 08/2016 HD/HTKD-TTB ngày 01/06/2016 với Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh số tiền là 8.000.000.000 VND; Mục tiêu hợp tác kinh doanh giàn giáo, cốp pha, sắt thép cùng Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước. Theo phụ lục hợp đồng ngày 01/01/2017 hai bên thống nhất thời gian hợp tác từ 01/01/2017-31/12/2018 và Theo biên bản làm việc ngày 05/01/2018, Công ty Cổ Phần Tập đoàn Tiến Bộ và Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh thống nhất không phân chia lợi nhuận năm 2017 và để lại tái đầu tư.

(4) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/HĐ/HTKD-TTB ngày 25/12/2017 với Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Đất Vượng số tiền là: 15.000.000.000 VND; Mục đích hợp tác kinh doanh toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên B, thời hạn 12 tháng, Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh sẽ được chia theo tỷ lệ Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiến bộ hưởng 40%, Công ty Cổ phần đầu tư địa ốc Đất Vượng hưởng 60% trên tổng lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước

(**) Dư Nợ phải trả khác:

- Đặng Văn Huân: Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, ngày 31/03/2016, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA256383, cấp ngày 07/03/2016, thửa đất 91, diện tích 516,6m² thời hạn sử dụng đến năm 2059. Giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là: 6.500.000.000 đồng.

Theo biên bản làm việc số: 001/BBLV/CNĐ ngày 30/12/2017, giữa ông Đặng Văn Huân và Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ, Nội dung: Ông Đặng Văn Huân cam kết sẽ khẩn trương hoàn thành thủ tục sang tên lô đất trên cho TTB, tại thời điểm 30/06/2018 nếu vẫn chưa hoàn thành thủ tục sang tên thì Ông Huân sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền cũng như chịu phạt theo lãi suất cho vay của ngân hàng BIDV cùng thời điểm, trên tổng số tiền đã nhận được từ TTB, thời điểm tính lãi kể từ ngày Ông Huân nhận được đủ số tiền trên.

- Nguyễn Thanh Hưng: Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất, ngày 31/03/2016, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CA256902, cấp ngày 07/03/2016, thửa đất 496, diện tích 169m² thời hạn sử dụng lâu dài. Giá trị chuyển nhượng theo hợp đồng là: 8.500.000.000 đồng.

Theo biên bản làm việc số: 001/BBLV/CNĐ ngày 30/12/2017, giữa ông Nguyễn Thanh Hưng và Công ty CP Tập đoàn Tiến Bộ, Nội dung Ông Nguyễn Thành Hưng cam kết sẽ khẩn trương hoàn thành thủ tục sang tên lô đất trên cho TTB, tại thời điểm 30/06/2018 nếu vẫn chưa hoàn thành thủ tục sang tên thì Ông Hưng sẽ có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền cũng như chịu phạt theo lãi suất cho vay của ngân hàng BIDV cùng thời điểm, trên tổng số tiền đã nhận được từ TTB, thời điểm tính lãi kể từ ngày Ông Hưng nhận được đủ số tiền trên.

7. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Nợ ngắn hạn	70.000.000	35.000.000	-	-
Công ty TNHH định giá CIMEICO	70.000.000	35.000.000	-	-
Cộng	70.000.000	35.000.000	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	9.685.557.693	-	8.754.787.676	-
- Công cụ dụng cụ	3.517.693.875	-	4.350.590.624	-
- Chi phí SX KD dở dang	119.184.396	-	164.788.033	-
- Thành phẩm	6.262.794.736	-	7.502.245.227	-
- Hàng hóa	89.760.698.764	-	63.870.303.769	-
Cộng	109.345.929.464	-	84.642.715.329	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND

* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: VND

dở dang dài hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chung cư Tiên Bộ	131.793.632.933	131.793.632.933	110.019.053.840	110.019.053.840
- Nhà ở xã hội Phố Yên	2.838.690.909	2.838.690.909	1.725.190.909	1.725.190.909
Cộng	134.632.323.842	134.632.323.842	111.744.244.749	111.744.244.749

b. Xây dựng cơ bản dở dang

Số cuối năm

Số đầu năm

	VND	VND
- Nhà máy cầu lông (*)	32.065.794.806	28.023.789.027
- Đường, bờ rào, quyền sử dụng đất	9.501.702.113	9.501.702.113
- Cửa hàng bán thành phẩm	104.406.774	
Cộng	41.671.903.694	37.525.491.140

(*) Theo hợp đồng thế chấp Bất động sản số 01/2016/2301274/HĐBĐ ngày 17/10/2016 giữa Công ty Cổ phần Tập Đoàn Tiên Bộ và Ngân Hàng TMCP ĐT Và PT Việt Nam - CN Thái Nguyên giá trị tài sản dùng để thế chấp cho các khoản vay được định giá theo biên bản định giá số 01/2016/2301274/BBDG ngày 17/10/2016 là: 24.740.000.000 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Số cuối năm

Số đầu năm

	VND	VND
a. Ngắn hạn	74.815.449	531.395.273
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	74.815.449	531.395.273
b. Dài hạn	1.270.968.219	2.291.162.595
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ dài hạn	1.270.968.219	2.291.162.595
Cộng	1.345.783.668	2.822.557.868

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	4.684.295.381	1.214.800.000	4.792.715.188		10.691.810.569
Số tăng trong năm	-	130.074.000	-	-	130.074.000
- Mua trong năm		130.074.000			130.074.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4.684.295.381	1.344.874.000	4.792.715.188		10.821.884.569
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.103.433.197	381.359.506	689.341.032		2.174.133.735
Số tăng trong năm	219.148.829	194.689.710	533.366.684	-	947.205.223
- Khấu hao trong năm	219.148.829	194.689.710	533.366.684		947.205.223
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.322.582.026	576.049.216	1.222.707.716		3.121.338.958
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	3.580.862.184	833.440.494	4.103.374.156	-	8.517.676.834
Tại ngày cuối năm	3.361.713.355	768.824.784	3.570.007.472	-	7.700.545.611

- Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 798.892.148 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2017: 218.200.188 VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	31.767.496.201	31.767.496.201	12.929.450.681	12.929.450.681
Công ty TNHH thương mại Đức Minh	3.300.037.785	3.300.037.785		-
Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Thái Nguyên	3.140.043.202	3.140.043.202	-	-
Công ty CP sản xuất và Thương mại Khang Linh	3.191.570.029	3.191.570.029	-	-
Công ty Cổ phần TM và ĐT nền móng Hồ Bắc	2.236.423.277	2.236.423.277	3.045.188.777	3.045.188.777
Doanh nghiệp tư nhân Tân Phát Vượng	883.197.305	883.197.305	1.501.888.683	1.501.888.683
Phải trả nhà cung cấp khác	19.016.224.603	19.016.224.603	8.382.373.221	8.382.373.221
Cộng	31.767.496.201	31.767.496.201	12.929.450.681	12.929.450.681

Trong đó phải trả của các bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP sản xuất và TM Khang Linh	Công ty liên kết	3.191.570.029	-
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	Công ty liên kết	952.043.914	-
Tổng		4.143.613.943	-

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.639.073.579	1.942.485.468	578.691.555	578.691.555
Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh	1.942.485.468	1.942.485.468	-	-
Người mua trả tiền trước khác	696.588.111	-	578.691.555	578.691.555
Cộng	2.639.073.579	1.942.485.468	578.691.555	578.691.555

Trong đó người mua trả tiền trước là bên liên quan:

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	1.942.485.468	-
Tổng		1.942.485.468	-

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Điều chỉnh trong năm	Số dư cuối năm
	(a)	(b)	(c)	(d)	(e)=(a)+(b)-(c)+(d)
Thuế GTGT phải nộp	-	-	-	-	-
Thuế TNDN	2.405.687.128	9.374.159.239	8.555.177.518	-	3.224.668.848
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.231.587	38.231.587	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.266.670	5.266.670	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-	-
Cộng	2.405.687.128	9.422.657.496	8.603.675.775		3.224.668.848

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn

- Chi phí lãi vay phải trả

Cộng

Số cuối năm

VND

148.753.119

148.753.119

148.753.119

Số đầu năm

VND

-

-

-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn

- Phải trả, phải nộp khác

+ Khác

Cộng

Số cuối năm

VND

625.875.292

125.875.292

500.000.000

500.000.000

625.875.292

Số đầu năm

VND

626.455.844

118.778.520

507.677.324

507.677.324

626.455.844

17. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	112.405.141.556	112.405.141.556	145.367.630.556	86.715.909.702	53.753.420.702	53.753.420.702
- Vay ngắn hạn	98.210.986.000	98.210.986.000	131.173.475.000	83.135.509.702	50.173.020.702	50.173.020.702
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN	77.472.986.000	77.472.986.000	107.865.475.000	79.295.575.000	48.903.086.000	48.903.086.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên	2.570.000.000	2.570.000.000	5.140.000.000	3.839.934.702	1.269.934.702	1.269.934.702
Ngân hàng Quốc Dân	18.168.000.000	18.168.000.000	18.168.000.000	-	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	14.194.155.556	14.194.155.556	14.194.155.556	3.580.400.000	3.580.400.000	3.580.400.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 36 tháng	157.000.000	157.000.000	157.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 72 tháng	13.896.755.556	13.896.755.556	13.896.755.556	3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên	140.400.000	140.400.000	140.400.000	140.400.000	140.400.000	140.400.000
b. Vay dài hạn	8.419.200.000	8.419.200.000	-	22.043.318.519	30.462.355.556	30.462.355.556
- Vay Ngân hàng	8.419.200.000	8.419.200.000	-	22.043.318.519	30.462.355.556	30.462.355.556
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 36 tháng	-	-	-	157.000.000	157.000.000	157.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN thời hạn 72 tháng	8.000.000.000	8.000.000.000	-	21.745.918.519	29.745.755.556	29.745.755.556
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên	419.200.000	419.200.000	-	140.400.000	559.600.000	559.600.000
Số cuối năm	120.824.341.556	120.824.341.556	145.367.630.556	108.759.228.221	84.215.776.258	84.215.776.258

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn**Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/2301274/HĐTD ngày 04/07/2017 Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Thái nguyên**

Hạn mức cho vay: 100.000.000.000 VND;

Thời hạn cấp hạn mức: Kể từ ngày 04/07/2017 - 30/06/2018;

Thời hạn cho vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;

Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất cho vay tại thời điểm vay là 8,7%;

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay;

Dư gốc vay tại 31/12/2017 là: 77.472.986.000 VND;

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 273.CV/16/HĐHM/TN ngày 21/11/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Thái Nguyên

Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 VND;

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và tối đa là 6 tháng

Lãi suất cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; lãi suất cho vay tại thời điểm vay là 8%;

Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Phương thức bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất của Ông Nguyễn Thanh Hưng

Dư gốc vay tại 31/12/2017 là: 2.570.000.000 VND;

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 484/17/HDDHM/9240 ngày 09/11/2017 tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc Dân - Chi nhánh Thái Nguyên.

Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND;

Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;

Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ và tối đa là 12 tháng

Lãi suất cho vay: Lãi suất theo thỏa thuận của hai bên tại Khế ước nhận nợ.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

Phương thức bảo đảm tiền vay: Tài sản đảm bảo là Các HĐTG/Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn do NCB phát hành cho Công ty CP tập đoàn Tiến Bộ/Giám đốc/Chủ tịch/hoặc cổ đông trên 5% vốn điều lệ.

Dư gốc vay tại 31/12/2017 là: 18.168.000.000 VND;

Chi tiết hợp đồng vay dài hạn**Hợp đồng tín dụng số 04/2015/2301274/HĐTD ngày 20/11/2015 Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái nguyên**

Số tiền cho vay: 687.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 36 tháng

Lãi suất cho vay: Theo từng thời kỳ

Mục đích: Đầu tư xây dựng dự án chung cư TBCO đối với nhà A1

Phương thức bảo đảm tiền vay: Những tài sản được hình thành từ vốn vay

Dư gốc vay tại 31/12/2017 là: 157.000.000 VND

(Trong đó nợ đến hạn trả năm 2018 là: 157.000.000 VND.)

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTD ngày 28/11/2014 Ngân hàng Thương mại Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái nguyên

Hạn mức cho vay: 40.000.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 72 tháng

Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ

Mục đích: Cơ cấu tài chính cho công ty

Phương thức bảo đảm tiền vay: Nhà xưởng cấu lóng của công ty, tài sản là quyền sử dụng đất của các cá nhân Phùng Văn Bộ, Phùng Văn Thái,

Dư gốc vay tại 31/12/2017 là: 21.896.755.556 VND.

(Trong đó nợ đến hạn trả năm 2018 là: 13.896.755.556 VND)

Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 240/16/HĐTD/TN ngày 14/10/2016 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Thái Nguyên

Số tiền cho vay: 700.000.000 VND

Thời hạn cho vay: 60 tháng

Lãi suất cho vay: Theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ và tại thời điểm nhận nợ là 8,5%

Mục đích: Thanh toán chi phí liên quan đến việc đầu tư mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Foton Thaco Auman C160/C170-CS-1 có gắn cầu Unic Urv 343 mới 100%

Phương thức bảo đảm tiền vay: Tài sản được hình thành từ vốn vay (Xe ô tô nhãn hiệu Foton Thaco Auman

Dư gốc vay tại 31/12/2017 là: 419.200.000 VND.

(Trong đó nợ đến hạn trả năm 2018 là: 140.400.000 VND.).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư đầu năm trước	73.500.000.000	(1.238.181.819)		1.050.476.306	20.571.149.509	93.883.443.996
- Tăng vốn năm trước	313.500.000.000	7.000.000.000				320.500.000.000
- Lãi trong năm trước					30.067.779.124	30.067.779.124
- Trích lập các quỹ			757.872.548	757.872.548	(3.031.490.193)	(1.515.745.097)
- Giảm trong năm		(1.762.023.636)				(1.762.023.636)
- Cổ tức phải trả						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	387.000.000.000	3.999.794.545	757.872.548	1.808.348.854	47.607.438.440	441.173.454.387
- Tăng vốn trong năm						-
- Lãi trong năm					37.493.633.651	37.493.633.651
- Trích lập các quỹ						-
- Tăng từ lợi nhuận để lại	38.699.850.000					38.699.850.000
- Giảm trong năm						-
- Cổ tức phải trả					(38.699.850.000)	(38.699.850.000)
- Giảm khác						-
Số cuối năm	425.699.850.000	3.999.794.545	757.872.548	1.808.348.854	46.401.222.092	478.667.088.039

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Mối quan hệ	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
		VND	%	VND	%
Vốn góp của cá nhân		425.699.850.000	100%	387.000.000.000	100%
Ông Phùng Văn Bộ	Chủ tịch HĐQT	47.461.683.276	11,15%	43.147.000.000	11,15%
Ông Phùng Văn Thái	Tổng giám đốc	46.115.173.751	10,83%	41.922.900.000	10,83%
Ông Thân Thanh Dũng	Ủy viên HĐQT	44.370.255.366	10,42%	40.336.610.000	10,42%
Các Cổ đông khác		287.752.737.607	67,60%	261.593.490.000	67,60%
Cộng		425.699.850.000	100%	387.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	425.699.850.000	387.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	387.000.000.000	387.000.000.000
+ Tăng do Phân phối lợi nhuận	38.699.850.000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	425.699.850.000	387.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	42.569.985	38.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.569.985	38.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.569.985	38.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.569.985	38.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	42.569.985	38.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu	361.613.636.180	302.343.605.042
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	280.032.954.361	224.842.079.284
- Doanh thu bất động sản	81.580.681.819	77.501.525.758
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.660.909.091	1.461.818.183
- Hàng bán bị trả lại	3.660.909.091	1.461.818.183
Doanh thu thuần	357.952.727.089	300.881.786.859

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	262.742.152.562	191.246.405.581
- Giá vốn về kinh doanh bất động sản	51.377.487.921	57.877.248.071
Cộng	314.119.640.483	249.123.653.652

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.299.146.106	120.242.340
- Lãi đầu tư mua bán chứng khoán (*)	19.170.000.000	
Cộng	20.469.146.106	120.242.340

(*) Chi tiết lãi đầu tư mua bán chứng khoán**- Lãi chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty CP sản xuất và TM Khang Linh gồm các Hợp đồng**

	Lãi Năm nay
+ Hợp đồng số 05/2017/HĐCN giữa TTB với Thân Văn Sơn	2.100.000.000
+ Hợp đồng số 06/2017/HĐCN giữa TTB với Dương Thị Dung	2.650.000.000
+ Hợp đồng số 07/2017/HĐCN giữa TTB với Thân Thị Thu Thúy	2.120.000.000
+ Hợp đồng số 08/2017/HĐCN giữa TTB với Nguyễn Thị Quyên	3.180.000.000
+ Hợp đồng số 09/2017/HĐCN giữa TTB với Trịnh Xuân Hùng	2.120.000.000
- Lãi chuyển nhượng cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị xây dựng 5S gồm các Hợp đồng	
+ Hợp đồng số 01/2017/HĐCN giữa TTB với Vũ Văn Khôi	1.575.000.000
+ Hợp đồng số 0/2017/HĐCN giữa TTB với Phạm Thị Ngọc Uyên	1.925.000.000
+ Hợp đồng số 03/2017/HĐCN giữa TTB với Ngô Thị Thu Hà	1.750.000.000
+ Hợp đồng số 04/2017/HĐCN giữa TTB với Dương Ngọc Thanh	1.750.000.000
Tổng	19.170.000.000

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	8.652.408.693	5.803.703.466
Cộng	8.652.408.693	5.803.703.466

5. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.583.465.369	70.976.338.197
- Chi phí nhân công	5.699.775.355	19.598.107.049
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	947.205.223	792.844.739
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	848.718.007	979.142.858
- Thuế, phí, lệ phí	122.083.890	14.514.198
- Dự phòng/hoàn nhập DP phải thu khó đòi	35.000.000	(20.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.365.014.743	56.130.615.871
- Chi phí khác bằng tiền	8.331.585.236	
Cộng	84.932.847.823	148.471.562.912

Trong đó bao gồm

a. Chi phí sản xuất	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17.583.465.369	70.976.338.197
- Chi phí nhân công	2.281.736.538	15.575.381.954
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	229.218.960	210.058.126
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	38.499.401	68.762.156
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.674.132.674	52.920.246.712
- Chi phí khác bằng tiền	8.328.085.236	
Cộng	76.135.138.178	139.750.787.145
b. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	459.336.565	590.511.537
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	240.600.747	165.258.826
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	281.080.147	276.907.774
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.217.055	387.195.301
Cộng	1.372.234.514	1.419.873.438
c. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân công	2.958.702.252	3.432.213.558
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	477.385.516	417.527.787
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	529.138.459	633.472.928
- Thuế, phí, lệ phí	122.083.890	14.514.198
- Dự phòng/ hoàn nhập DP phải thu khó đòi	35.000.000	(20.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.299.665.014	2.823.173.858
- Chi phí khác bằng tiền	3.500.000	
Cộng	7.425.475.131	7.300.902.329
6. THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	18.681.818	-
- Thu nhập khác	-	244.165.000
Cộng	18.681.818	244.165.000
7. CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính và thuế	3.003.302	10.655.261
- Các khoản chi phí khác		18.333
Cộng	3.003.302	10.673.594
8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.374.159.239	7.519.608.596
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.374.159.239	7.519.608.596
Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	46.867.792.890	37.587.387.720
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	3.003.302	10.655.261
Các khoản điều chỉnh tăng	3.003.302	10.655.261
- Chi phí phạt thuế	3.003.302	10.655.261
Lợi nhuận chịu thuế	46.870.796.192	37.598.042.981
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.374.159.239	7.519.608.596
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:	9.374.159.239	7.519.608.596

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	37.493.633.651	30.067.779.124
Các khoản điều chỉnh :	-	3.006.777.912
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế		3.006.777.912
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	37.493.633.651	27.061.001.212
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39.686.051	21.364.464
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	944,76	1.266,64

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN PHI TIỀN TỆ

Trong năm 2017 vốn điều lệ công ty có tăng vốn thêm 38.699.850.000 đồng. Đây là khoản tăng từ phân phối lợi nhuận năm 2015 và năm 2016. Do đó, Vốn tăng trong năm 2017 là 38.699.850.000 VND không được thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2017.

2. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.406.686.507		31.740.300.186	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.510.551.844	35.000.000	125.082.266.772	-
Các khoản cho vay	25.000.000.000		5.700.000.000	
Đầu tư ngắn hạn	29.539.027.778		10.000.000.000	
Cộng	194.456.266.129	35.000.000	172.522.566.958	-

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	120.824.341.556	84.215.776.258
Phải trả người bán, phải trả khác	32.393.371.493	13.555.906.525
Chi phí phải trả	148.753.119	
Cộng	153.366.466.168	97.771.682.783

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.406.686.507			8.406.686.507
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.510.551.844	-		131.510.551.844
Các khoản cho vay	25.000.000.000			25.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	29.539.027.778			29.539.027.778
Cộng	194.456.266.129	-	-	194.456.266.129

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Tô 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Số đầu năm

Tiền và các khoản tương đương tiền	31.740.300.186		31.740.300.186
Phải thu khách hàng, phải thu khác	125.082.266.772	-	125.082.266.772
Các khoản cho vay	5.700.000.000		5.700.000.000
Cộng	172.522.566.958	-	172.522.566.958

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối năm				
Vay và nợ	112.405.141.556	8.419.200.000		120.824.341.556
Phải trả người bán, phải trả khác	32.393.371.493			32.393.371.493
Chi phí phải trả	148.753.119			148.753.119
Cộng	144.947.266.168	8.419.200.000	-	153.366.466.168
Số đầu năm				
Vay và nợ	53.753.420.702	30.462.355.556		84.215.776.258
Phải trả người bán, phải trả khác	13.555.906.525			13.555.906.525
Cộng	67.309.327.227	30.462.355.556	-	97.771.682.783

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

	<i>Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</i>	<i>Doanh thu kinh doanh bất động sản</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thuần ra bên ngoài	280.032.954.361	77.919.772.728	357.952.727.089
Tổng doanh thu thuần	280.032.954.361	77.919.772.728	357.952.727.089
Chi phí bộ phận	262.742.152.562	51.377.487.921	314.119.640.483
Kết quả kinh doanh bộ phận	17.290.801.799	26.542.284.807	43.833.086.606
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	8.797.709.645		8.797.709.645
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.493.092.154	26.542.284.807	35.035.376.961
Doanh thu hoạt động tài chính	20.469.146.106		20.469.146.106
Chi phí tài chính	8.652.408.693		8.652.408.693
Thu nhập khác	18.681.818		18.681.818
Chi phí khác	3.003.302		3.003.302
Thuế TNDN hiện hành	5.231.796.149	4.142.363.089	9.374.159.238
Lợi nhuận sau thuế	15.093.711.933	22.399.921.718	37.493.633.651

5. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a. Giao dịch mua bán với các bên liên quan như sau:**

Tên đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung	Đơn vị tính: VND Năm nay
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Thuyết minh V.03 (mục các bên liên quan)	Bán hàng	80.710.343.726
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Thuyết minh V.03 (mục các bên liên quan)	Mua hàng	35.852.109.885
- DNTN Dương Phương Linh	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	Bán hàng	46.460.710.079
- Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	Công ty liên kết	Mua hàng	32.261.732.369
- Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	Công ty liên kết	Bán hàng	73.080.000
- Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Tiên Dũng	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	Bán hàng	3.655.338.530
- Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	Công ty liên kết	Mua hàng	36.663.865.852
- Công ty CP sản xuất và thương mại Khang Linh	Công ty liên kết	Bán hàng	90.000.000
- Công ty CP sản xuất và thương mại Khang Linh	Công ty liên kết	Mua hàng	33.823.058.239
- DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	Bán hàng	45.466.148.096
- DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	Bán hàng	62.225.000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

b. Số dư với các bên liên quan như sau:

*** Phải thu khách hàng:**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Thuyết minh V.03 (mục các bên liên quan)	1.645.891.736	31.038.895.899
- DNTN Dương Phương Linh	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	-	1.382.733.445
- DNTN Sản xuất và thương mại Biên Cương	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	5.916.275.238	4.715.804.832
- Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	Công ty liên kết	80.388.000	-
Tổng Cộng		7.642.554.974	37.137.434.176

*** Trả trước cho người bán:**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Thuyết minh V03 (mục các bên liên quan)	48.927.660.264	53.382.112.876
- Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	Công ty liên kết	927.812.274	4.844.031.880
Tổng Cộng		49.855.472.538	58.226.144.756

*** Phải thu khác:**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	Công ty liên kết	5.500.000.000	5.000.000.000
DNTN sản xuất và thương mại Biên Cương	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	6.000.000.000	8.000.000.000
DNTN Dương Phương Linh	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	8.000.000.000	13.000.000.000
Ông Đặng Văn Huân	Ủy viên HĐQT Công ty TTB	6.500.000.000	6.500.000.000
Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Khang Linh	Công ty liên kết	6.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP đầu tư địa ốc Đất Vượng	Thuyết minh V.03 (mục các bên liên quan)	15.000.000.000	-
Tổng Cộng		47.000.000.000	37.500.000.000

*** Phải trả nhà cung cấp:**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP sản xuất và TM Khang Linh	Công ty liên kết	3.191.570.029	
Công ty CP thương mại tổng hợp Thái Nguyên	Công ty liên kết	952.043.914	
Tổng Cộng		4.143.613.943	

*** Người mua trả tiền trước:**

Tên công ty	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh nghiệp tư nhân Dương Phương Linh	Đơn vị cùng hợp tác kinh doanh với TTB	1.942.485.468	-
Tổng Cộng		1.942.485.468	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

c. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc trả trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc	1.591.698.077	1.078.026.770
Cộng	1.591.698.077	1.078.026.770

6. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	43,90	37,40
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	56,10	62,60
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	25,02	19,54
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	74,98	80,46
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	4,00	5,12
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	2,37	4,48
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,25	0,54
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	12,38	12,48
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	9,91	9,98
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	7,90	6,86
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,32	5,48
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	8,15	6,82

7. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán. Số liệu được phân loại lại cho phù hợp với số liệu kỳ này.

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hà Hương

Kế toán trưởng

Trần Thanh Hà

Tổng Giám đốc



Phùng Văn Thái

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TIỀN BỘ

Địa chỉ: Tổ 2, P. Hoàng Văn Thụ, TP. Thái Nguyên, T. Thái Nguyên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Phụ lục 01: Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	45.000.000.000	-	45.000.000.000
Công ty cổ phần thiết bị xây dựng 5S	-	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Khang Linh	-	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Công ty cổ phần Bengal Việt Nam	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-	-
Cộng	95.000.000.000	-	95.000.000.000	45.000.000.000	-	45.000.000.000

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu cam kết	Tỷ lệ sở hữu thực tế tại 31/12/2017	Giá trị thực góp VND	Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính
Công ty cổ phần Bengal Việt Nam	Lô N05/N04, Khu nhà ở thương mại Vĩnh Ninh, đường Đào Sự Tích, P, Hoàng Văn Thụ, TP. Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang	160.000.000.000	46,88%	46,88%	75.000.000.000	- Sản xuất các cấu kiện kim loại - Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác - Kinh doanh bất động sản - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Công ty Cổ phần thương mại Tổng hợp Thái Nguyên	Tổ 24, phường Gia Sàng, Tp Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên	71.200.000.000	28,09%	28,09%	20.000.000.000	- Bán buôn gạo - Thực phẩm, đồ uống - Sản phẩm thuốc lá, thuốc lào
Cộng		231.200.000.000			95.000.000.000	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính





GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2017

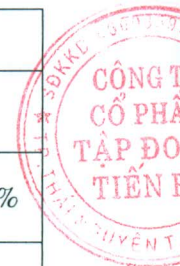
Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ (mã chứng khoán TTB) trân trọng gửi tới Quý Ủy ban và Quý sở quan lời chào trân trọng nhất.

- Căn cứ vào thông tư số 115/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng từ ngày 01/01/2016
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty cổ phần tập đoàn Tiên Bộ lập ngày 07 tháng 03 năm 2018

Công ty chúng tôi xin có một số giải trình về biến động kết quả kinh doanh năm 2017 so với năm 2016 của Công ty như sau :

Chỉ tiêu	Thực hiện (đồng)		Chênh lệch	
	Năm nay (2017)	Năm trước (2016)	Giá trị (đồng)	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	361.613.636.180	302.343.605.042	59.270.031.138	119,60%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.660.909.091	1.461.818.183	2.199.090.908	250,44%
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	357.952.727.089	300.881.786.859	57.070.940.230	118,97%
4. Giá vốn hàng bán	314.119.640.483	249.123.653.652	64.995.986.831	126,09%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.833.086.606	51.758.133.207	(7.925.046.600)	84,69%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.469.146.106	120.242.340	20.348.903.766	17023,24%
7. Chi phí tài chính	8.652.408.693	5.803.703.466	2.848.705.227	149,08%
8. Chi phí bán hàng	1.372.234.514	1.419.873.438	(47.638.924)	96,64%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.425.475.131	7.300.902.329	124.572.802	101,71%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	46.852.114.374	37.353.896.314	9.498.218.060	125,43%
11. Thu nhập khác	18.681.818	244.165.000	(225.483.182)	7,65%
12. Chi phí khác	3.003.302	10.673.594	(7.670.292)	28,14%
13. Lợi nhuận khác	15.678.516	233.491.406	(217.812.890)	6,71%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.867.792.890	37.587.387.719	9.280.405.171	124,69%



15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.374.159.239	7.519.608.596	1.854.550.643	124,66%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	37.493.633.651	30.067.779.124	7.425.854.527	124,70%

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 so với năm 2016 tăng 24,70%, tương đương tăng 7.425.854.527 đồng.

Nguyên nhân tăng:

- Vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 là 387 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2017 là 425,69 tỷ đồng, tăng 38,69 tỷ đồng (tăng do phân phối lợi nhuận năm 2015 và 2016), tương ứng tăng thêm 9,99% so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ tiêu nguồn vốn kinh doanh tăng có tác động không nhỏ đến việc đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và chu chuyển hàng tồn kho nhanh. Do vậy:

- Chỉ tiêu Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 18,97% tương ứng tăng 57.070.940.230 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

- Chỉ tiêu doanh thu tài chính đặc biệt tăng 17.023,24%, tương ứng tăng 20.348.903.766 tỷ đồng.

- Tỷ lệ chi phí quản lý, chi phí bán hàng / doanh thu thuần năm 2016 là 2,90%; năm 2017 là 2,46% giảm so với cùng kỳ năm trước là 0,44%.

- Tỷ lệ lợi nhuận thuần năm 2016 đạt 12,41%; năm 2017 đạt 13,09% tăng hơn so với cùng kỳ năm trước là 0,68%.

Các chỉ tiêu trên đạt được như vậy do động lực tích cực từ tăng nguồn vốn đầu tư mở rộng mạng lưới sản xuất kinh doanh và thúc đẩy phát triển thị trường tiêu thụ thương mại, bất động sản, dịch vụ... từ đó đã đẩy mạnh tăng doanh số bán ra, cho vòng quay chu chuyển hàng hóa tồn kho nhanh làm giảm các khoản chi phí kinh doanh.

Từ những yếu tố trên đã mang lại cho lợi nhuận sau thuế toàn ngành năm 2017 của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước là 24,70%.

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả kinh doanh năm 2017 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ. Công ty Cổ phần Tập đoàn Tiến Bộ kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng cảm ơn ./.

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TIẾN BỘ
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban giám đốc;
- Phòng TC - ĐT;
- Lưu Văn thư;



PHÙNG VĂN THÁI